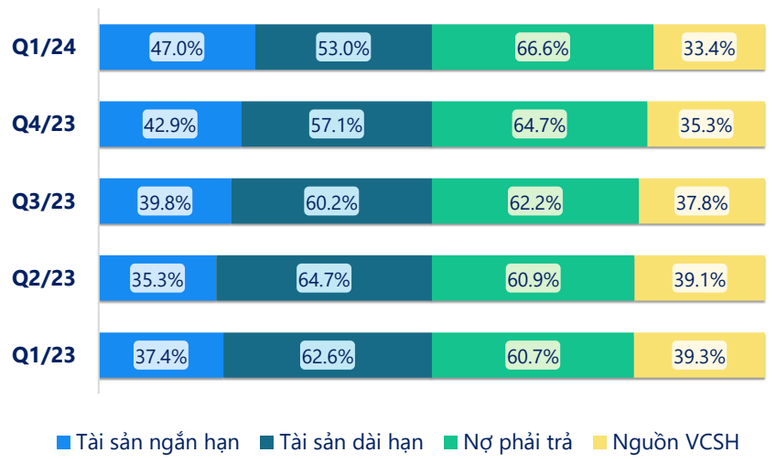
CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	11,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	7,600
SL cổ phiếu LH	46,336,278
KLGD BQ 20 phiên (CP)	415
% sở hữu nước ngoài	20.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	417
P/E	-10266.9
EPS	-1

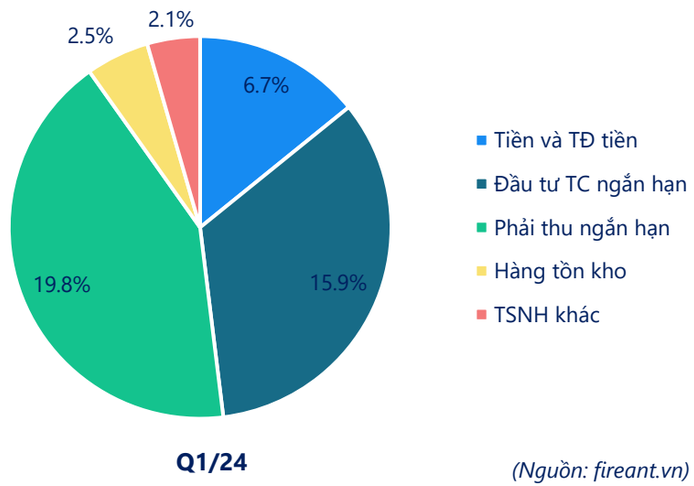
	YTD	1T	3T	6T
PMG	5.9%	11.1%	1.1%	-1.3%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



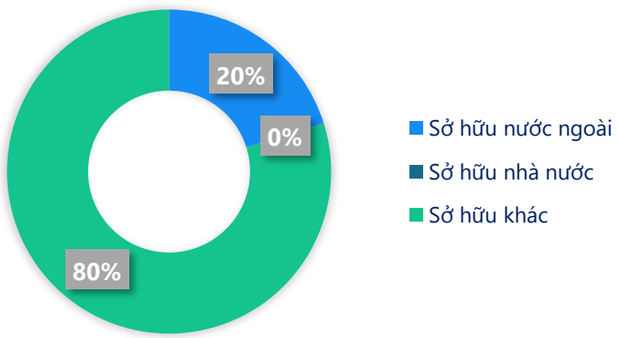
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



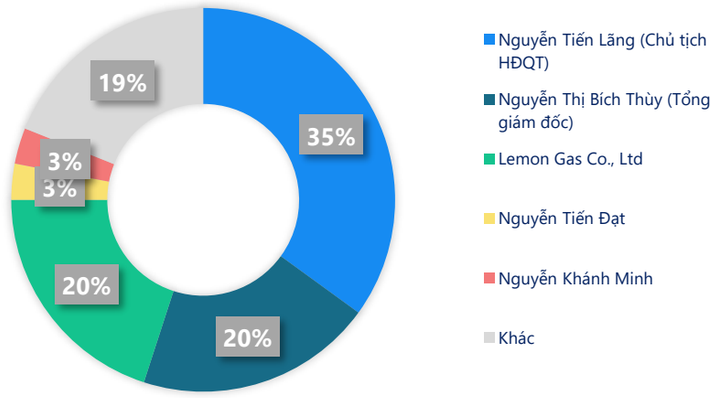
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



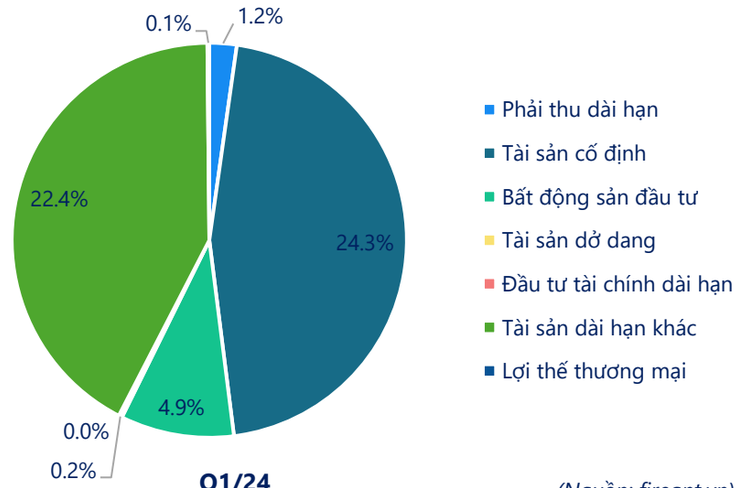
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

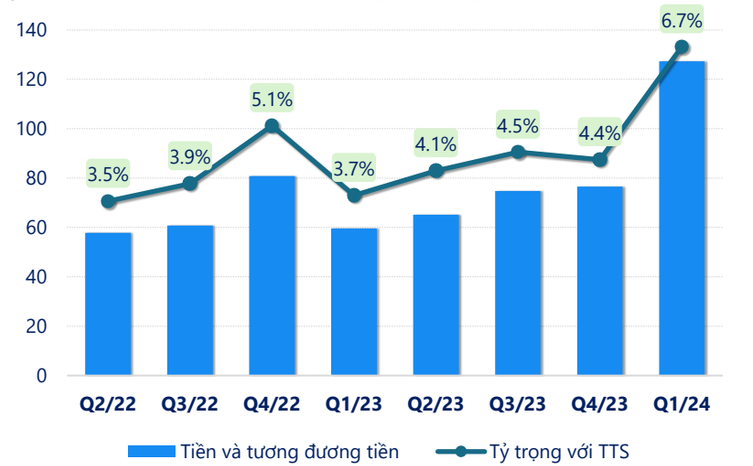


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

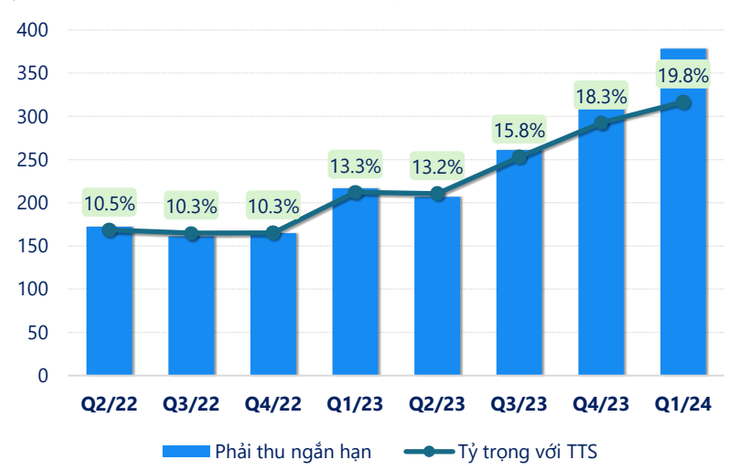
CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

Tiền và tương đương tiền



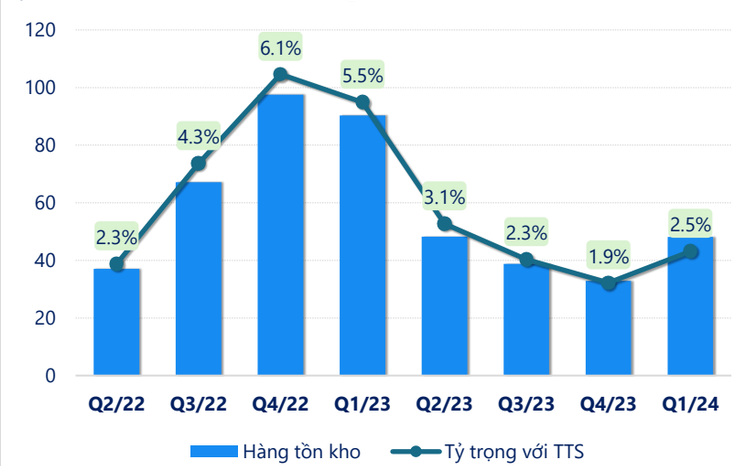
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



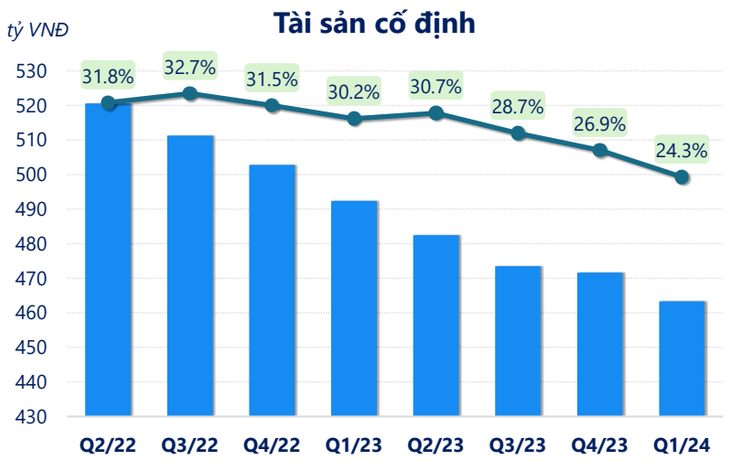
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



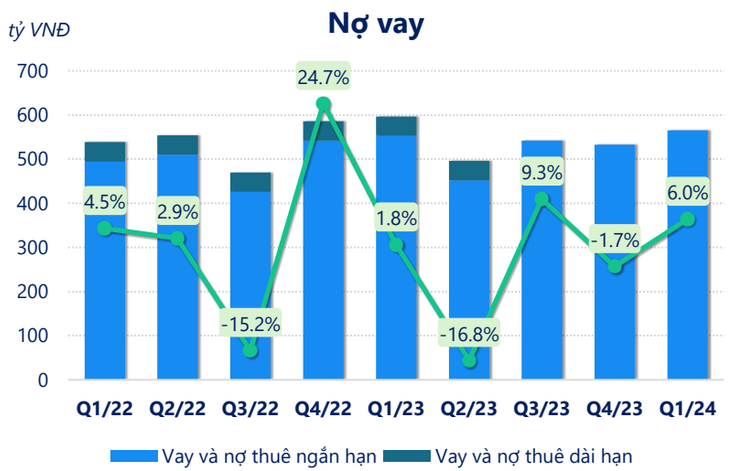
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



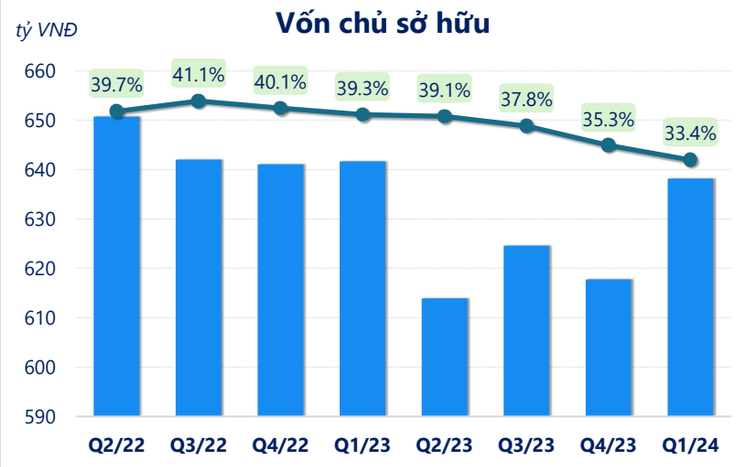
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

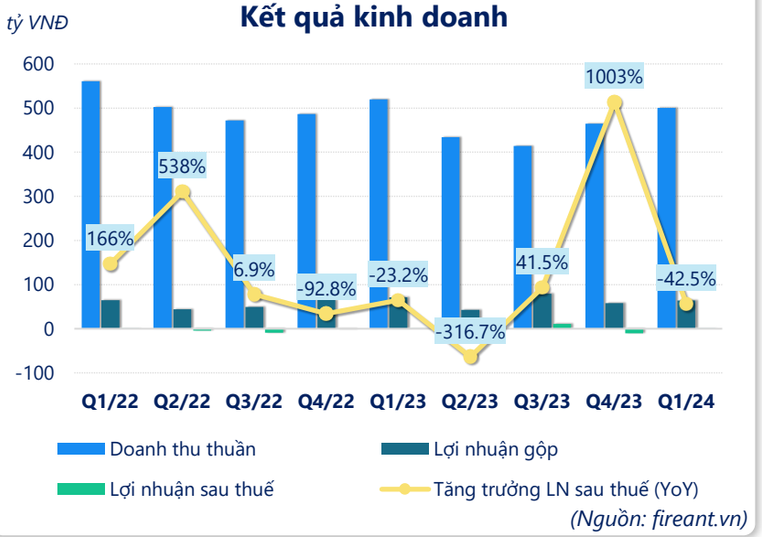


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

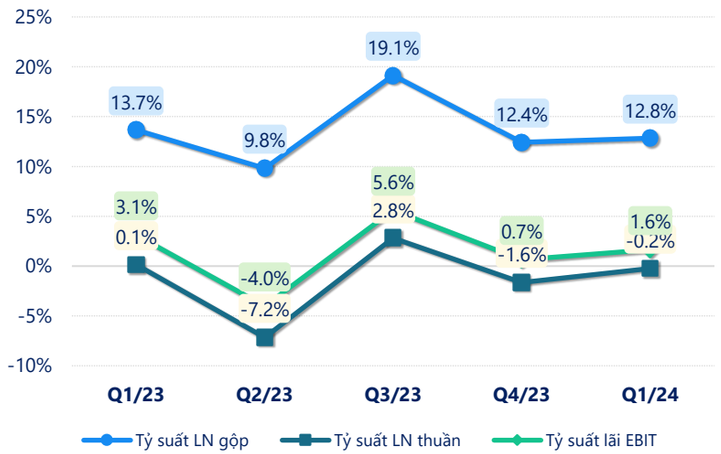
CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

Kết quả kinh doanh



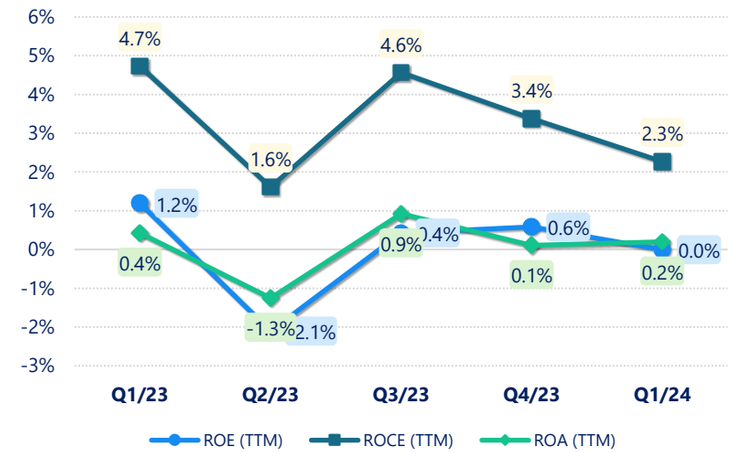
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



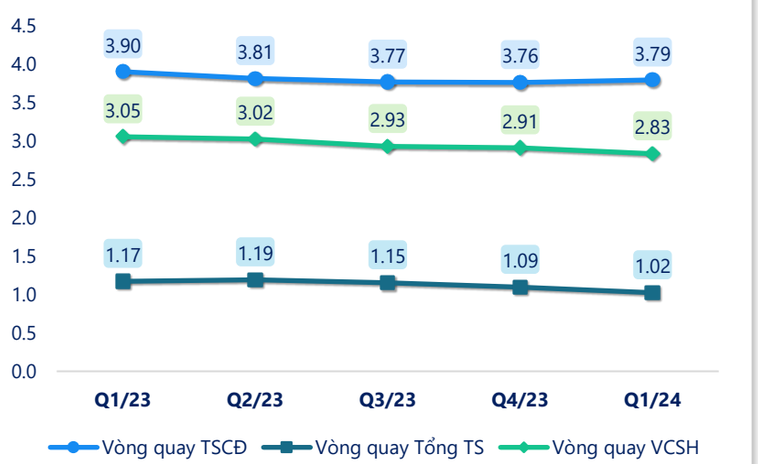
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



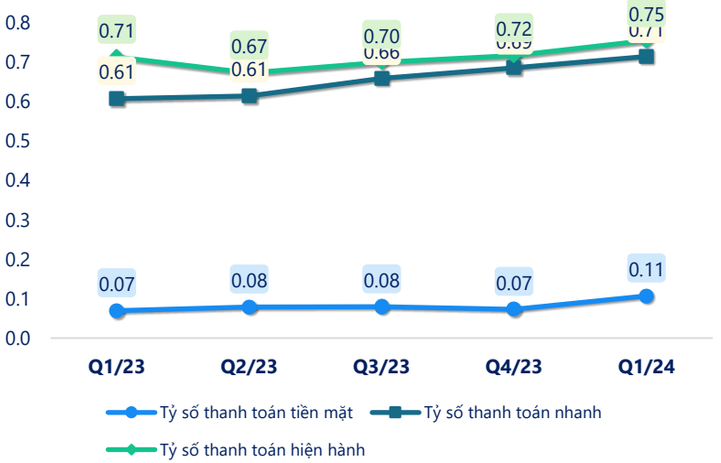
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



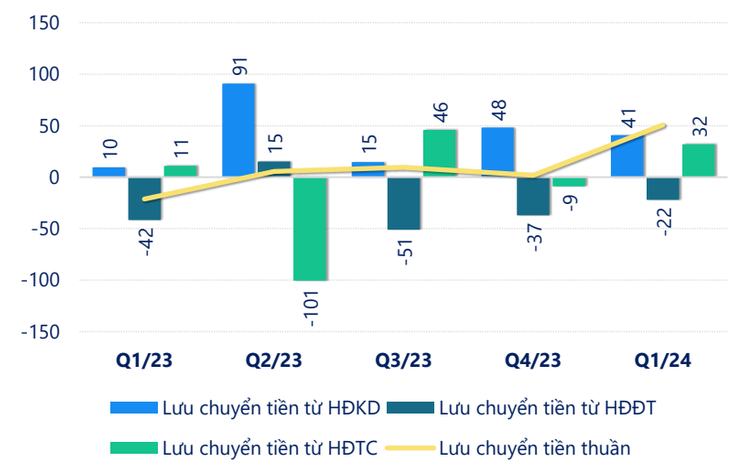
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Đầu tư và Sản xuất Petro Miền Trung (HSX: PMG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,910**	**1,778**	**7.5%**
Tài sản ngắn hạn	898	750	19.7%
Tiền và tương đương tiền	127	76.6	66.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	304	281	8.3%
Phải thu ngắn hạn	378	320	18.2%
Hàng tồn kho	48.1	32.9	46.2%
Tài sản ngắn hạn khác	40.1	39.7	0.9%
Tài sản dài hạn	**1,013**	**1,028**	**-1.5%**
Phải thu dài hạn	22.7	23.0	-1.5%
Tài sản cố định	463	472	-1.8%
Bất động sản đầu tư	94.1	94.1	0.0%
Tài sản dở dang	2.88	1.76	63.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**428**	**435**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	1.59	1.73	-8.1%
Nợ phải trả	1,272	1,140	11.6%
Nợ ngắn hạn	**1,190**	**1,055**	**12.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	565	533	6.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	432	393	10.0%
Nợ dài hạn	82.6	85.2	-3.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**638**	**637**	**0.1%**
Vốn chủ sở hữu	**638**	**637**	**0.1%**
Vốn điều lệ	463	463	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	520	434	414	464	500
Giá vốn hàng bán	449	392	335	407	436
Lợi nhuận gộp	71.0	42.6	79.2	57.7	64.1
Doanh thu HĐTC	4.49	4.55	4.06	4.19	3.63
Chi phí TC	11.6	9.57	8.75	11.6	5.21
Chi phí lãi vay	11.4	9.54	8.75	6.94	5.21
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	52.1	57.7	52.6	45.1	53.4
Chi phí QLDN	11.1	11.0	10.3	12.9	10.3
LN thuần từ HĐKD	0.68	-31.1	11.6	-7.60	-1.11
Lợi nhuận khác	4.13	4.15	2.78	3.69	4.12
LN trước thuế	4.82	-27.0	14.4	-3.91	3.01
Lợi nhuận sau thuế	1.12	-27.7	10.7	-10.6	0.83
LNST của CĐ cty mẹ	7.23	-20.1	14.8	1.77	3.50

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	9.61	90.9	14.7	48.1	40.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-41.7	15.2	-51.0	-37.2	-22.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	10.8	-101	45.9	-9.02	32.0
Tiền đầu kỳ	80.9	59.6	65.2	74.7	76.6
Lưu chuyển tiền thuần	**-21.3**	**5.60**	**9.54**	**1.84**	**50.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	59.6	65.2	74.7	76.5	127

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic